

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công khai quyết toán ngân sách địa
phương và ngân sách cấp huyện năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng bộ
Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp
ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân
dân huyện Phú Thiên về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và
ngân sách cấp huyện năm 2022;
Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số
192/TTr-TCKH ngày 15/8/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2022 (Chi tiết theo các biểu và báo cáo thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện ;
- UBND các xã, thị trấn;
- Đăng Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, cvĐô.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Văn Sang

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 511 /QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	348.572	530.730	152%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	31.185	37.067	119%
-	Thu NSDP hưởng 100%	13.738	27.452	200%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	17.447	9.615	55%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	317.387	458.540	144%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	316.717	370.547	117%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	670	87.994	13133%
III	Thu từ cấp dưới nộp lên		1.081	
IV	Thu kết dư		26.724	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7.318	
B	TỔNG CHI NSDP	348.572	525.769	151%
I	Tổng chi cân đối NSDP	303.194	335.311	111%
1	Chi đầu tư phát triển	28.570	55.194	193%
2	Chi thường xuyên	267.652	280.117	105%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	6.971		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	670	39.496	5895%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		22.670	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	670	16.826	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		67.909	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 511 /QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	347.467	353.287	537.665	530.730	154,74	150,23
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	30.080	35.900	42.953	37.067	142,80	103,25
I	Thu nội địa	30.080	35.900	42.953	37.067		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	650	650	2,9	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	650	650	1,2	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,7	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên			-	-		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	250	250	243,5	210,2	0,97	0,84
	- Thuế giá trị gia tăng	110	110	98,2	98,2	0,89	0,89
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	110	110	145,4	112,0	1,32	1,02
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên	30	30	-	-	0,00	0,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			-	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-		
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		



Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế tài nguyên			-	-		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.900	10.900	6.158,0	5.297,8	0,56	0,49
	- Thuế giá trị gia tăng	9.750	9.750	5.406,4	4.554,7	55,45	46,71
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200	87,5	79,1	43,77	39,54
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	50	44,6	44,6	89,17	89,17
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	900	900	619,4	619,4		
5	Lệ phí trước bạ	5.700	5.700	9.782,9	9.782,9	171,63	171,63
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	296,3	296,3		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	150	195,9	195,9		
8	Thuế thu nhập cá nhân	3.200	3.200	4.685,7	4.726,3		
9	Thuế bảo vệ môi trường			-	-		
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			-	-		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			-	-		
10	Phí, lệ phí	2.100	2.100	1.603,4	965,7	76,35	45,98
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	650	650	532,4	-	81,91	0,00
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	1.450	1.450	1.071,0	965,7	73,86	66,60
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			104,3	-		
11	Tiền sử dụng đất	3.000	8.750	13.414,1	12.072,7	447,14	137,97
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			13.414,1	12.072,7		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	200	200	257,7	257,7		
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			-	-		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-	-		
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-	-		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			-	-		
	Trong đó: - Do trung ương			-	-		

10

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Do địa phương			-	-		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			-	-		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			-	-		
	- Do địa phương xử lý			-	-		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
17	Thu khác ngân sách	3.330	3.350	5.648,9	2.639,3		
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	1.340	1.340	2.966,1	-		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			41,9	0,2		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			1,10	-		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			40,77	0,2		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	600	650	621,9	621,9	103,65	95,68
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-	-		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-	-		
II	Thu về dầu thô			-	-		
III	Thu Hải quan			-	-		
IV	Thu Viện trợ			-	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp			-	-		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	-		
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	317.387	317.387	460.670	459.622	145,14	144,81
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	317.387	317.387	458.540	458.540	144,47	144,47
1	Bổ sung cân đối	316.717	316.717	370.547	370.547	117,00	117,00
2	Bổ sung có mục tiêu	670	670	87.994	87.994	13133,40	13133,40
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	670	670	87.994	87.994	13133,40	13133,40
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-	-		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.130	1.081		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			7.318	7.318		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			26.724	26.724		

D

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 5/K1 /QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HBND quyết định	
	Tổng số (A+B+C)	343.327	348.572	525.769	437.848	87.922	153,14%	150,84%	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	343.327	348.572	442.715	355.875	86.840	128,95%	127,01%	
I	Chi đầu tư phát triển	22.395	28.570	55.194	37.595	17.600	246,46%	193,19%	
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			54.194	36.595	17.600			
1.1	Chi quốc phòng		60	60	60	0			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	0	0			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		10.135	12.039	10.744	1.295		118,78%	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			0	0	0			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0	0	0			
1.6	Chi Văn hóa thông tin			514.333	432	4709.333			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	0	0			
1.8	Chi Thể dục thể thao		1.000	1.430	1.430	0		143,00%	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		500	1029.195	1029.195	0			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		12.200	30.565	18.970	11.596		250,54%	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.675	3.930	3.930	0		84,06%	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			0	0	0			
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0	0	0			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			0	0	0			
3	Chi đầu tư phát triển khác		0	1.000	1.000	0			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			0	0	0			
III	Chi thường xuyên	314.079	313.031	319.612	255.849	63.763	101,76%	102,10%	
1.1	Chi quốc phòng		7.123	8.247	3.641	4.606		115,79%	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.231	4.238	1.281	2.958		131,20%	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		173.369	171.209	170.774	436		98,75%	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		400	398	398	0		99,61%	



Stt	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			1.117	759	358			
1.6	Chi Văn hóa thông tin		2.602	3.145	2.208	937		120,85%	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.620	1.766	1.766	0			
1.8	Chi Thể dục thể thao		544	635	329	306		116,80%	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		2.720	4.661	4.661	0		171,37%	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		28.641	21.046	18.244	2.802		73,48%	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		70.504	82.926	32.106	50.819		117,62%	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		20.320	19.712	19.169	542		97,01%	
1.13	Chi khác		1.958	513	513	0		26,18%	
IV	Chi dự phòng ngân sách	6.853	6.971	0	0	0	0,00%	0,00%	
V	Chi chuyển nguồn			67.909	62.431	5.477			
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		0	80.924	80.924	0			
1	Bổ sung cân đối			53.830	53.830	0			
2	Bổ sung có mục tiêu			27.094	27.094	0			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			27.094	27.094	0			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0	0			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			2.130	1.048	1.081			

D

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 511/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	342.620	437.848	128%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.708	80.924	
1	Bổ sung cân đối	42.517	53.830	
2	Bổ sung có mục tiêu	2.192	27.094	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	297.912	293.444	99%
I	Chi đầu tư phát triển	28.570	37.595	132%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		36.595	
1.1	Chi quốc phòng	60	60	100%
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.135	10.744	106%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		-	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		432	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	
1.8	Chi Thể dục thể thao	1.000	1.430	143%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	500	1.029	206%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	12.200	18.970	155%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.675	3.930	84%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		-	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		1.000	
II	Chi thường xuyên	263.383	255.849	97%
2.1	Chi quốc phòng	2.790	3.641	131%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.062	1.281	121%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	172.903	170.774	99%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	400	398	100%

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		759	
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.796	2.208	123%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.620	1.766	
2.8	Chi Thể dục thể thao	330	329	
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	2.720	4.661	171%
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	28.641	18.244	64%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.673	32.106	105%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	19.996	19.169	96%
2.13	Chi khác	452	513	113%
III	Dự phòng	5.958	-	0%
IV	Chi thông qua ngân sách			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		62.431	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.048	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: 511/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				Đơn vị: Triệu đồng								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG					
A	B	1=2+3+4	2	3	4,00	5=6+7+8+11+12+13	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=8/4
I	TỔNG SỐ	312.272	38.485	273.787	437.848	36.400	255.266	0	0	1.778	1.195	583	62.431	12%	663%	0%	0%	0%
A	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	173.020	0	173.020	170.774	0	170.774	0	0	0	0	0	0	12%	663%	0%	0%	0%
I.1	Sự nghiệp giáo dục	170.512	0	170.512	168.348	0	168.348	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
I	Khởi Mầu giáo	30.862	0	30.862	30.743	0	30.743	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.1	Trường MG Hoa Mí	2.521	0	2.521	2.513	0	2.513	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.2	Trường MG Hoa Sen	3.308	0	3.308	3.304	0	3.304	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.3	Trường MG Hoa Mai	2.250	0	2.250	2.246	0	2.246	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.4	Trường MN Hoa Hồng	2.587	0	2.587	2.581	0	2.581	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.5	Trường MN Hoa Phong Lan	2.521	0	2.521	2.504	0	2.504	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.6	Trường MG Vĩnh Khuyên	1.771	0	1.771	1.771	0	1.771	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.7	Trường MG Tuổi Thơ	2.718	0	2.718	2.700	0	2.700	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.8	Trường MG Vàng Anh	1.543	0	1.543	1.543	0	1.543	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.9	Trường MG Hoa Po Lang	2.562	0	2.562	2.562	0	2.562	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.10	Trường MG 1/6	2.069	0	2.069	2.064	0	2.064	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.11	Trường MG Sơn Ca	3.247	0	3.247	3.247	0	3.247	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.12	Trường MG Ia Yeng	3.536	0	3.536	3.487	0	3.487	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
1.13	Phòng Giáo dục và Đào tạo (khởi MG)	230	0	230	221	0	221	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2	Khởi Tiểu học	81.847	0	81.847	80.592	0	80.592	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.1	Trường TH Ngô Mây	3.832	0	3.832	3.779	0	3.779	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.2	Trường TH Chu Văn An	6.920	0	6.920	6.913	0	6.913	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.3	Trường TH Thăng Lôi	2.228	0	2.228	2.207	0	2.207	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.4	Trường TH Lê Lon	6.063	0	6.063	6.044	0	6.044	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.5	Trường TH Kpá K Long	5.415	0	5.415	5.415	0	5.415	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.6	Trường TH Anh Hùng Núp	7.697	0	7.697	7.697	0	7.697	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.7	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	6.632	0	6.632	6.632	0	6.632	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.8	Trường TH Nay Dêr	5.061	0	5.061	5.014	0	5.014	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.9	Trường TH Kim Đồng	4.155	0	4.155	4.155	0	4.155	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.10	Trường TH Nguyễn Tấn Phương	4.467	0	4.467	4.423	0	4.423	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.11	Trường TH Phan Chu Trinh	6.859	0	6.859	6.774	0	6.774	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.12	Trường TH Ngô Quyền	5.687	0	5.687	5.676	0	5.676	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.13	Trường TH Nguyễn Trãi	3.098	0	3.098	3.092	0	3.092	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.14	Trường TH Lý Tự Trọng	4.092	0	4.092	4.003	0	4.003	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.15	Trường TH Trần Phú	6.710	0	6.710	6.710	0	6.710	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
2.16	Phòng Giáo dục và Đào tạo (khởi TH)	2.932	0	2.932	2.730	0	2.730	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3	Khởi Trung học cơ sở	57.804	0	57.804	57.012	0	57.012	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.1	Trường THCS Quang Trung	2.467	0	2.467	2.467	0	2.467	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.2	Trường THCS Trần Quốc Toản	6.820	0	6.820	6.813	0	6.813	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.3	Trường THCS Nguyễn Trung Trú	4.936	0	4.936	4.936	0	4.936	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.4	Trường THCS Nguyễn Du	3.687	0	3.687	3.679	0	3.679	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.5	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	4.564	0	4.564	4.564	0	4.564	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.6	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.030	0	3.030	2.991	0	2.991	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.7	Trường THCS Trọng Vương	3.500	0	3.500	3.436	0	3.436	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.8	Trường THCS Nội trú	9.178	0	9.178	9.162	0	9.162	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.9	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	4.861	0	4.861	4.851	0	4.851	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.10	Trường THCS Ngô Gia Tự	2.801	0	2.801	2.796	0	2.796	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%
3.11	Trường THCS Trường Chinh	3.837	0	3.837	3.827	0	3.827	0	0	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%	0%



Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
3.12	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.416		3.416	3.400	3.400								0%
3.13	Phòng Giáo dục và Đào tạo (THCS)	4.705		4.705	4.134	4.134								0%
L2	Sự nghiệp Đào tạo	2.508	0	2.508	2.426	2.426	0							0%
1	Trung tâm BDCN	1.114		1.114	1.100	1.100								0%
2	Trung tâm GDNN - GDTX	1.182		1.182	1.180	1.180								0%
3	Phòng Lao động TB & XH	213		213	146	146								0%
B	Các đơn vị sự nghiệp	50.132	28.481	21.651	49.390	27.861	0	1.438	1.195	243	0	56%	0%	0%
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	7.501		7.501	7.172	7.172								0%
2	Hội chữ Thập đỏ	422		422	421	421								0%
3	Trung tâm Văn hóa, thông tin và Đội Công trình 46 thị huyện Phú Thiện	4.227		4.227	4.098	4.098				243				0%
4	Thiên	13.223	3.725	9.498	11.297	2.657								0%
5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	24.759	24.756	3	26.402	25.203					1.195			102%
6	Ban quản lý chợ	0		0	0	0								0%
C	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	76.938	4.126	72.812	61.212	2.661	0	340	0	340	0	3%	0%	0%
1	VP HĐND - UBND huyện	7.019		7.019	6.534	6.534								0%
2	Phòng Nội vụ huyện Phú Thiện (bao gồm SN VTLT)	2.171		2.171	1.809	1.809								0%
3	Phòng Tài chính-KH	1.356		1.356	1.224	1.224								0%
4	Phòng Lao động Thương binh - XH (ko bao gồm SNGD)	26.743		26.743	18.994	18.974					20			0%
5	XH (cấp xã, thị trấn)	1.173		1.173	1.068	1.068								0%
6	Hội nạn nhân chất độc da cam	79		79	79	79								0%
7	Phòng Kinh tế - HT	3.898	1.400	2.498	1.672	260								0%
8	Phòng Văn hóa-TT	738		738	709	709								0%
9	Phòng Tài nguyên-MT huyện	3.655	1.500	2.155	2.891	1.188								32%
10	Hội đồng BT và HTĐC huyện	1.266	1.226	40	1.253	40								96%
11	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện	9.974		9.974	7.080	6.769					311			0%
12	Phòng Tư pháp	536		536	536	536								0%
13	Thanh tra huyện	1.082		1.082	1.072	1.072								0%
14	Phòng Dân tộc	1.307		1.307	1.066	1.066								0%
15	Phòng Giáo dục & ĐT	968		968	967	967								0%
16	Hội khuyến học	72		72	72	72								0%
17	Hội cựu giáo chức	25		25	25	25								0%
18	Văn phòng Huyện ủy	8.516		8.516	8.176	8.176								0%
19	UB Mặt trận TQ huyện	1.681		1.681	1.636	1.636								0%
20	Hội người cao tuổi	99		99	99	99								0%
21	Đoàn thanh niên	1.106		1.106	994	994								0%
22	Hội Cựu thanh niên xung phong	145		145	111	111								0%
23	Hội Phụ nữ	1.276		1.276	1.100	1.091					9			0%
24	Hội nông dân	1.538		1.538	1.531	1.531								0%
25	Hội cựu chiến binh	514		514	514	514								0%
D	Các đơn vị còn lại	7.304	1.000	6.304	7.191	1.000	0	6.191	0	0	0	14%	0%	0%
1	Công an huyện	1.281		1.281	1.281	1.281								0%
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.654		3.654	3.641	3.641								0%
3	Tòa án nhân dân huyện	55		55	55	55								0%
4	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	51		51	51	51								0%
5	Chi cục thống kê huyện	15		15	15	15								0%
6	Ngân hàng chính sách huyện	1.011	1.000	11	1.011	1.000								99%
7	Liên đoàn lao động huyện	50		50	0	0								0%
8	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	36		36	36	36								0%
9	Bưu điện huyện Phú Thiện	282		282	282	282								0%

AD 11 THIỆN

Stt	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
10	Kho bạc NN huyện	60		60	60								
11	Trung tâm y tế huyện	809		809	759								
E	UBND các xã, thị trấn	4.878	4.878	0	4.878	4.878	0	0	0	0	0	0	0
1	Xã Ia Peng	123	123	0	123	123	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Ia Sol	1.454	1.454	0	1.454	1.454	0	0	0	0	0	0	0
3	Xã Ia Ake	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xã Ayun Hô	391	391	0	391	391	0	0	0	0	0	0	0
5	Xã Ia Pnar	75	75	0	75	75	0	0	0	0	0	0	0
6	Xã Ia Hiao	104	104	0	104	104	0	0	0	0	0	0	0
7	Xã Chroh Poman	130	130	0	130	130	0	0	0	0	0	0	0
8	Xã Ia Yeng	550	550	0	550	550	0	0	0	0	0	0	0
9	Xã Chư A, Thai	304	304	0	304	304	0	0	0	0	0	0	0
10	Thị trấn Phú Thiện	1.747	1.747	0	1.747	1.747	0	0	0	0	0	0	0
II	CHI TRẢ NỢ LẠI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)												
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)												
IV	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH												
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG												
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)				80.924								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				62.431								
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.048								
													62.431

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 51/A /QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	A	Dự toán				Quyết toán				So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm			Tổng số	Gồm		
B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	44.708,37	42.516,84	2.191,53	-	80.924,17	53.830,11	27.094,07	-	27.094,07	181%	127%	1236%		1236%
1	Thị trấn Phú Thiện	3.775,35	3.292,4	483,0		5.532,43	4.983	550		549,87	147%	151%	114%		114%
2	Xã Ia Sol	4.773,08	4.558,1	215,0		7.477,22	5.857	1.620		1.620,04	157%	129%	754%		754%
3	Xã Ia Piar	4.462,36	4.305,6	156,7		7.419,10	5.408	2.011		2.010,95	166%	126%	1283%		1283%
4	Xã Ia Hiao	4.669,45	4.483,5	186,0		10.554,11	5.869	4.685		4.685,31	226%	131%	2519%		2519%
5	Xã Chư Athai	4.873,94	4.710,4	163,5		10.586,34	5.832	4.754		4.753,95	217%	124%	2908%		2908%
6	Xã Ayun Hạ	4.131,88	3.930,9	201,0		6.793,01	4.826	1.967		1.966,79	164%	123%	979%		979%
7	Xã Ia AKe	4.457,72	4.152,2	305,5		6.950,48	5.292	1.659		1.658,64	156%	127%	543%		543%
8	Xã Ia Peng	4.232,64	4.033,2	199,4		8.225,64	5.000	3.225		3.225,34	194%	124%	1617%		1617%
9	Xã Ia Yeng	4.510,42	4.390,4	120,0		10.103,89	5.511	4.593		4.592,64	224%	126%	3827%		3827%
10	Xã Chroh Poman	4.821,52	4.660,2	161,4		7281,95204	5.251	2.031		2030,556	151%	113%	1258%		1258%



10

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: **S/1** /QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Stt	Nội dung	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
	TỔNG SỐ	48.920	34.148	14.772	22.670	18.795	3.875	22.670	18.795	3.875	46%	55%	26%
I	Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)												
	Ngân sách huyện (xã)	48.920	34.148	14.772	22.670	18.795	3.875	22.670	18.795	3.875	46%	55%	26%
1	Huyện Phú Thiện	48.920	34.148	14.772	22.670	18.795	3.875	22.670	18.795	3.875	46%	55%	26%
a	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	19.142	13.473	5.669	5.580	4.896	684	5.580	4.896	684	29%		12%
	+ Các trường học	268.000			50.000			50.000			19%		19%
	+ Phòng Văn hóa - Thông tin	208.000	200.000	8.000							0%		0%
	+ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	6.300.000	6.300.000								0%		0%
	+ Phòng Nông nghiệp và PTNT	848.000									0%		0%
	+ Phòng Lao động & TBXH	1.239.000									0%		0%
	+ Phòng Dân tộc	444.000	444.000		203.500		203.500				46%		46%
	+ Hội LHPN	184.500	184.500		8.739		8.739				5%		5%
	+ Xã Ia Peng	151.833	90.833	61.000							0%		0%
	+ Xã Ia Sol	204.833	130.833	74.000							0%		0%
	+ Xã Ia Ake	433.754	299.208	134.546	272.653	247.618	25.035	272.653	247.618	25.035	63%	19%	19%
	+ Xã Ayun Hạ	710.841	614.750	96.091	546.343	495.252	51.091	546.343	495.252	51.091	77%	53%	53%
	+ Xã Ia Piar	1.026.841	902.250	124.591	546.564	496.750	49.814	546.564	496.750	49.814	53%	40%	40%
	+ Xã Ia Hiao	421.754	339.208	82.546	273.920	248.375	25.545	273.920	248.375	25.545	65%	31%	31%
	+ Xã Chờn Poman	1.089.674	867.583	222.091	496.750	496.750		496.750	496.750		46%	0%	0%
	+ Xã Ia Yeng	2.215.268	1.921.500	293.768	1.571.210	1.437.383	133.827	1.571.210	1.437.383	133.827	71%	46%	46%
	+ Xã Chư A Thai	1.990.601	1.606.833	383.768	1.610.665	1.473.897	136.768	1.610.665	1.473.897	136.768	81%	36%	36%
	+ Thị trấn Phú Thiện	275.000	200.000	75.000							0%		0%
	+ Ngân hàng chính sách	1.130.000		1.130.000							0%		0%
b	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	27.192	20.675	6.517	16.906	13.899	3.007	16.906	13.899	3.007	62%	62%	46%
	+ Phòng Nông nghiệp và PTNT	476.000			261.233		261.233				55%		55%
	+ Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện	1.000.000									0%		0%
	+ Phòng Tài chính - KH	50.000									0%		0%

Stt	Nội dung	Dự toán				Quyết toán				Chương trình MTOG				So sánh (%)				
		Trong đó		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình MTOG		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
		Tổng số	Đầu tư phát triển			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển							Kinh phí sự nghiệp	
										Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	+ Phòng Nông nghiệp và PTNT (Văn phòng điều phối NTM huyện)	110,000		110,000	49,928	49,928	49,928	49,928	-	-	49,928	49,928	49,928	45%				
	+ Trung Tâm VH TT & TT huyện	80,000	7,914	80,000	79,850	79,850	79,850	79,850	-	-	79,850	79,850	79,850	100%				
	+ Xã Ia Peng	2,865	2,014	851,070	2,614	2,614	2,614	2,614	1,195	1,195	1,195	1,195	1,195	15%				
	+ Xã Ia Sol	1,169	671	497,610	880	880	880	880	671	671	671	671	671	91%				
	+ Xã Ia Ake	1,122	671	451,410	879	879	879	879	670	670	670	670	670	75%				
	+ Xã Ayun Hạ	1,117	671	445,660	880	880	880	880	671	671	671	671	671	78%				
	+ Xã Ia Piar	1,143	671	472,270	880	880	880	880	671	671	671	671	671	79%				
	+ Xã Ia Hiao	3,875	2,668	1,206,750	3,613	3,613	3,613	3,613	2,668	2,668	2,668	2,668	2,668	77%				
	+ Xã Chroh Poman	1,093	671	422,250	855	855	855	855	671	671	671	671	671	93%				
	+ Xã Ia Yeng	2,594	2,362	231,780	2,335	2,335	2,335	2,335	2,310	2,310	2,310	2,310	2,310	78%				
	+ Xã Chư A Thai	2,584	2,362	222,200	2,384	2,384	2,384	2,384	2,359	2,359	2,359	2,359	2,359	90%				
C	Chương trình MTOG giảm nghèo bền vững năm 2022	2.586	0	2.586	183,3	183,3	183,3	183,3	0,0	0,0	183,3	183,3	183,3	7%				
	+ Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.359,000		1.359,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%				
	+ Phòng Lao động & TBXH	1.063,000		1.063,000	163,020	163,020	163,020	163,020				163,020	163,020	15%				
	+ Trung Tâm VH TT & TT huyện	164,000		164,000	20,250	20,250	20,250	20,250				20,250	20,250	12%				

Đ

BÁO CÁO

Thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

Năm 2022, nhìn chung cơ quan thuế đã cố gắng, nỗ lực trong công tác điều hành thu và thực hiện quy trình quản lý thuế, quản lý khoanh nợ, xóa nợ theo Nghị quyết số 94/2019/QH14; tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn hưởng theo phân cấp vượt dự toán Hội đồng nhân dân huyện giao đảm bảo nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi ngân sách theo kế hoạch đề ra; Ủy ban nhân dân huyện điều hành dự toán NSNN theo quy định của Luật NSNN và các chế độ, chính sách hiện hành; công tác lập, phân bổ, giao dự toán thu - chi NSNN đảm bảo quy định tại Thông tư số 61/2021/TT-BTC, Thông tư số 122/2021/TT-BTC; đã quản lý và bố trí, sử dụng các nguồn kinh phí phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và các quy định liên quan; công tác kế toán, khóa sổ NSNN thực hiện đúng theo Công văn số 13579/BTC-KBNN ngày 23/12/2022 của Bộ Tài chính.

1. Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022

a. Dự toán thu NSNN năm 2022 được HĐND tỉnh giao là 347.467 triệu đồng và HĐND huyện giao là 353.287 triệu đồng. Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện năm 2022 là 537.665 triệu đồng đạt 154,74% so với dự toán tỉnh giao và đạt 152,19% so với dự toán huyện giao và bằng 111,83% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, dự toán phần thu tại địa bàn địa phương hưởng theo phân cấp năm 2022 được HĐND tỉnh giao là 25.940 triệu đồng và HĐND huyện giao là 31.185 triệu đồng. Phần thu tại địa bàn địa phương hưởng theo phân cấp năm 2022 là 37.067 triệu đồng đạt 142,90% so với dự toán tỉnh giao và đạt 118,86% so với dự toán huyện giao và bằng 107,58% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Dự toán thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh tỉnh giao là 10.900 triệu đồng và HĐND huyện giao là 10.900 triệu đồng. Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện trong năm 2022 là 5.298 triệu đồng đạt 48,60% so với dự toán tỉnh giao và dự toán huyện giao và bằng 48,88% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân nguồn thu này không đạt dự toán HĐND huyện giao là do giao thu từ hoạt động xây dựng vãng lai ngoài tỉnh, nhưng năm 2022 hầu hết các công trình xây dựng như Quốc lộ 25, các dự án điện mặt trời mái nhà đều hoàn thành và đã nộp thuế trong năm 2021. Năm 2022 hầu như không phát sinh mới.

- Dự toán thu thuế SĐĐNN tỉnh và HĐND huyện giao là 0 triệu đồng. Thuế SĐĐNN thực hiện trong năm 2022 là 296 triệu đồng, bằng 124,12% so với

cùng kỳ năm trước. Thuế SDĐNN hầu như được miễn nên không giao dự toán. Số phát sinh chủ yếu do xử lý các trường hợp không chấp hành kê khai.

- Dự toán thu thuế nhà đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tỉnh và HĐND huyện giao là 150 triệu đồng. Thuế nhà đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện trong năm 2022 là 195,94 triệu đồng đạt 130,63% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao và bằng 126,71% so với cùng kỳ năm trước. Số thu từ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp không đáng kể, chủ yếu truy thu từ các trường hợp chậm kê khai.

- Dự toán thu tiền sử dụng đất tỉnh giao là 3.000 triệu đồng và HĐND huyện giao là 8.750 triệu đồng. Thu tiền sử dụng đất thực hiện trong năm 2022 là 12.073 triệu đồng đạt 402,42% so với dự toán tỉnh giao, đạt 137,97% dự toán HĐND huyện giao và bằng 107,09% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân nguồn thu này vượt cao so với dự toán HĐND huyện giao là do hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất phát sinh nhiều (không có dự án đấu giá đất).

- Dự toán thu lệ phí trước bạ tỉnh giao và HĐND huyện giao là 5.700 triệu đồng. Lệ phí trước bạ thực hiện trong năm 2022 là 9.783 triệu đồng đạt 171,63% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao và bằng 176,13% so với cùng kỳ năm trước. Nguồn thu này chủ yếu thu lệ phí trước bạ từ ô tô; bên cạnh đó, do hoạt động chuyển mục đích sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất phát sinh nhiều và việc đấu tranh về giá chuyển nhượng góp phần làm tăng lệ phí trước bạ phải nộp.

- Dự toán thu phí và lệ phí tỉnh giao và HĐND huyện giao là 2.100 triệu đồng. Phí và lệ phí thực hiện trong năm 2022 là 965,66 triệu đồng đạt 45,98% so với dự toán tỉnh và dự toán HĐND huyện giao và bằng 94,49% so với cùng kỳ năm trước. Nguồn thu này không đạt dự toán HĐND huyện giao là do thực hiện chính sách giảm một số loại phí, lệ phí theo Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Dự toán thu khác ngân sách và phạt các loại tỉnh giao là 1.940 triệu đồng và HĐND huyện giao là 2.010 triệu đồng. Thu khác ngân sách và phạt các loại thực hiện trong năm 2022 là 2.639 triệu đồng đạt 132,61% so với dự toán tỉnh giao và đạt 131,29% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng 216,29% so với cùng kỳ năm trước.

b. Dự toán chi ngân sách địa phương tỉnh giao là 343.327 triệu đồng và HĐND huyện giao là 348.572 triệu đồng. Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện trong năm 2022 là 525.769 triệu đồng đạt 153,14% so với dự toán tỉnh giao và đạt 150,84% so với dự toán huyện giao và bằng 122,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

* Chi ngân sách cấp huyện:

Dự toán chi đầu tư phát triển HĐND huyện giao là 28.570 triệu đồng (*Vốn CĐNS tỉnh phân cấp cho huyện: 19.695 triệu đồng; từ nguồn thu tiền SDD:*

8.750 triệu đồng). Chi đầu tư XD CB cấp huyện thực hiện trong năm 2022 là 37.595 triệu đồng đạt 131,58% so với dự toán huyện giao và bằng 109,57% so với cùng kỳ năm trước.

Dự toán chi thường xuyên HĐND huyện giao là 263.383 triệu đồng. Chi thường xuyên thực hiện trong năm 2022 là 255.849 triệu đồng đạt 97,14% so với dự toán huyện giao và bằng 106,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Dự toán HĐND huyện giao chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo là 172.903 triệu đồng. Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo thực hiện trong năm 2022 là 170.774 triệu đồng đạt 98,77% so với kế hoạch HĐND huyện giao và bằng 110,68% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ tiêu này không đạt so với dự toán HĐND huyện giao nguyên nhân là do một số nhiệm vụ chi bổ sung sau 30/9 được chuyển nguồn sang năm 2023 tiếp tục thực hiện và một số đơn vị tiết kiệm chi trong năm.

+ Dự toán HĐND huyện giao chi sự nghiệp y tế là 0 triệu đồng. Chi sự nghiệp y tế thực hiện trong năm 2022 là 759 triệu đồng, bằng 45,45% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân vượt dự toán HĐND huyện giao là do trong năm bổ sung kinh phí phòng, chống dịch Covid -19 và kinh phí phòng, chống sốt xuất huyết cho Trung tâm y tế.

+ Dự toán HĐND huyện giao chi Quản lý hành chính là 30.673 triệu đồng. Chi Quản lý hành chính thực hiện trong năm 2022 là 32.106 triệu đồng, đạt 104,67% so với kế hoạch HĐND huyện giao và bằng 110,37% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng chi quản lý hành chính là do bổ sung tiền lương, mua sắm và một số nhiệm vụ chi ngoài dự toán.

+ Dự toán HĐND huyện giao chi sự nghiệp kinh tế là 28.641 triệu đồng. Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện trong năm 2022 là 18.244 triệu đồng, đạt 63,7% so với kế hoạch HĐND huyện giao và bằng 58,03% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chi sự nghiệp kinh tế không đạt so với dự toán HĐND huyện giao là do trong năm thực hiện điều chỉnh giảm vốn sự nghiệp kinh tế để bổ sung vốn đầu tư công số tiền 10.771 triệu đồng để thực hiện 02 công trình hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương và nâng cấp, mở rộng hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn Phú Thiện.

+ Dự toán HĐND huyện giao chi sự nghiệp môi trường là 2.720 triệu đồng. Chi sự nghiệp môi trường thực hiện trong năm 2022 là 4.661 triệu đồng, đạt 171,37% so với kế hoạch HĐND huyện giao và bằng 115,90% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chi sự nghiệp môi trường vượt so với dự toán HĐND huyện giao là do trong năm tỉnh bổ sung kinh phí mua xe ép rác 1.900 triệu đồng.

+ Dự toán HĐND huyện giao chi sự nghiệp KH CN là 400 triệu đồng. Chi sự nghiệp KH CN năm 2022 là 398 triệu đồng, đạt 99,61% so với kế hoạch HĐND huyện giao và bằng 126,49% so với cùng kỳ năm trước.

* Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: Dự toán HĐND huyện giao là 44.708 triệu đồng. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới thực hiện trong năm 2022 là 80.924 triệu đồng, đạt 181,81% so với dự toán HĐND huyện giao và bằng

132,25% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới tăng so với dự toán HĐND huyện giao là do trong năm bổ sung kinh phí thực hiện 03 CTMTQG và vốn Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông nông thôn và kênh mương, bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 285/NQ-HĐND của HĐND tỉnh,...

* Chi nộp ngân sách cấp trên là 2.129 triệu đồng. Trong đó, cấp huyện nộp lên cấp tỉnh các khoản còn thừa không còn nhiệm vụ chi là 1.048 triệu đồng, cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện các khoản còn thừa không còn nhiệm vụ chi là 1.081 triệu đồng.

c. Trong năm 2022 phần tỉnh bổ sung có mục tiêu về cho huyện ngoài dự toán đầu năm là 60.230 triệu đồng, huyện đã bổ sung nhiệm vụ chi cho các ngành như sau: KP tổ chức các hoạt động trong dịp Tết Nguyên đán năm 2022: 1.113 triệu đồng; KP thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 2022: 27.192 triệu đồng; KP thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022: 19.641 triệu đồng; KP thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững: 2.364 triệu đồng; KP thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông nông thôn và kênh mương: 4.343 triệu đồng; KP hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai: 199 triệu đồng; Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn huyện: 1.468 triệu đồng; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ: 2.641 triệu đồng...

d. Bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách cấp huyện và tăng thu ngân sách cấp huyện như sau:

- Nguồn dự phòng 3.794 triệu đồng, trong đó bổ sung chi phòng, chống dịch Covid -19 là 1.399 triệu đồng.

- Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất là 700 triệu đồng.

đ. Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2022 sang năm 2023 là 67.909 triệu đồng. Trong đó: chuyển nguồn ngân sách huyện là 62.431 triệu đồng, chuyển nguồn ngân sách xã là 5.477 triệu đồng.

- Việc chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023 được thực hiện theo đúng quy định. Cụ thể một số khoản chi chuyển nguồn như sau: Vốn Quy hoạch chi tiết xây dựng khu bờ đông sông Ia Sol (phía bắc và phía nam QL25): 1.140 triệu đồng; Vốn đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 8.534 triệu đồng; Vốn đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 6.719 triệu đồng; Vốn sự nghiệp thực hiện 03 Chương trình MTQG: 8.057 triệu đồng; Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách huyện năm 2022: 7.569 triệu đồng; Nguồn CCTL các năm trước chuyển sang: 2.069 triệu đồng; Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2022 đã có phương án được duyệt: 19.751 triệu đồng, một số nhiệm vụ chi của đơn vị dự toán chưa thực hiện hết được chuyển nguồn theo quy định,...

(Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm)

- Nguyên nhân chi chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 cao hơn so với năm trước:

+ Trong năm 2022, Trung ương, tỉnh phân bổ vốn đầu tư và vốn sự nghiệp để thực hiện 03 CTMT quốc gia muộn, do đó trong năm khối lượng thực hiện và giải ngân vốn đạt thấp. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 69/2022/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023: “Cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư và sự nghiệp của ngân sách Trung ương trong nước năm 2022 (bao gồm cả kế hoạch năm 2021 đã được kéo dài sang năm 2022) của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân bổ tại Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 chưa giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023”.

+ Trong năm 2022, Chính phủ không ban hành mức lương cơ sở mới (vẫn áp dụng mức 1,49 triệu đồng) do đó 10% kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên và nguồn CCTL các năm trước còn tồn được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện CCTL theo quy định.

+ Chuyển nguồn một số nhiệm vụ khác theo quy định.

e. Tình hình thực hiện thẩm tra, xét duyệt quyết toán thu chi ngân sách các đơn vị dự toán, các xã, thị trấn: Công tác thẩm tra, xét duyệt quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022 đến nay đã hoàn thành. Cơ bản các đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện thu, chi ngân sách năm 2022 đảm bảo đúng quy định, đúng luật ngân sách. Tuy nhiên, qua công tác thẩm tra, xét duyệt quyết toán một số đơn vị còn có sai phạm trong điều hành, quản lý chi ngân sách dẫn đến xuất toán, thu hồi nộp trả ngân sách tổng số tiền: 174,36 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm)

2. Kết dư ngân sách năm 2022: 4.961 triệu đồng.

Trong đó:

- Tồn ngân sách xã: 2.252 triệu đồng.
- Tồn ngân sách huyện: 2.708 triệu đồng.

Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn huyện theo các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQ VN huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị và địa phương;
- Lưu: VT, cvĐô.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Văn Sang

PHÂN TÍCH CHI TIẾT CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022 SANG NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: *BC* /BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị tính: 1.000.000đ

Stt	Số Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung chuyển nguồn	Tên đơn vị	Số tiền	Nguồn vốn	Ghi chú
			TỔNG CỘNG		67.908.751		
A			TỔNG CỘNG CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		62.431.302		
I			Chuyển nguồn vốn đầu tư XD phát triển		16.393.384		
I.1	89	14/03/2023			16.393.384		
1			Quy hoạch chi tiết xây dựng khu bờ đông sông Ia Sol (Phía bắc Quốc lộ 25)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Thiện	590.317	Vốn ngân sách tỉnh phân cấp huyện đầu tư	Chuyển nguồn vốn đầu tư phát triển theo quy định tại điểm a, khoản 1 Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của BTC
2			Quy hoạch chi tiết xây dựng khu bờ đông sông Ia Sol (Phía nam Quốc lộ 25)		550.054	Vốn ngân sách tỉnh phân cấp huyện đầu tư	KP thực hiện CTMTQG được chuyển nguồn theo quy định tại Khoản 5, điều 2 NQ 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội
3			Vốn Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		8.534.000		
3.1			Dự án 1		1.280.000		
+			Xã Ayun Hạ	Xã Ayun Hạ	80.000	NS TW	
+			Xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	40.000	NS TW	
+			Xã Ia AKe	Xã Ia AKe	120.000	NS TW	
+			TT. Phú Thiện	TT. Phú Thiện	200.000	NS TW	
+			Xã Ia Sol	Xã Ia Sol	120.000	NS TW	
+			Xã Ia Yeng	Xã Ia Yeng	120.000	NS TW	
+			Xã Ia Piar	Xã Ia Piar	80.000	NS TW	
+			Xã Ia Peng	Xã Ia Peng	80.000	NS TW	
+			Xã Chrôh Poman	Xã Chrôh Poman	360.000	NS TW	
+			Xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao	80.000	NS TW	
3.2			Dự án 2		6.300.000		

Stt	Số Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung chuyển nguồn	Tên đơn vị	Số tiền	Nguồn vốn	Ghi chú
+			Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	6.300.000	NS TW	
3.3			Dự án 6		754.000		
+			Xã Ayun Hạ	Xã Ayun Hạ	38.000	NS TW	
+			Xã Chư A Thai	Xã Chư A Thai	10.833	NS TW	
+			Xã Ia Ake	Xã Ia Ake	10.833	NS TW	
+			Xã Ia Sol	Xã Ia Sol	10.833	NS TW	
+			Xã Ia Yeng	Xã Ia Yeng	325.500	NS TW	
+			Xã Ia Piar	Xã Ia Piar	325.500	NS TW	
+			Xã Ia Peng	Xã Ia Peng	10.833	NS TW	
+			Xã Chroh Ponan	Xã Chroh Ponan	10.833	NS TW	
+			Xã Ia Hiao	Xã Ia Hiao	10.833	NS TW	
3.4			Dự án 10		200.000		
+			Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	Phòng VHHT huyện	200.000	NS TW	
4			Vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		6.719.013		KP thực hiện CTMTQG được chuyển nguồn theo quy định tại Khoản 5, điều 2 NQ 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội
4.1			Huyện nông thôn mới		6.719.013		
+			Sản vận động huyện Phú Thiện	Ban QL dự án ĐTXD huyện	5.540.000	NS TW	
+			Sản vận động huyện Phú Thiện		1.179.013	Vốn xổ số kiến thiết (Ngân sách tỉnh)	
II	Chuyển nguồn vốn sự nghiệp (Chi TX)				46.037.918		
II.1	64	27/02/2023	Cộng		10.579.277		
1			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách huyện năm 2022		7.569.602	NS huyện	Nguồn thực hiện CCTL được chuyển nguồn theo quy định tại điểm c, khoản 1 Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của BTC
2			70% tăng thu thực hiện ngân sách huyện năm 2022 (đợt 1)		213.347.522	NS huyện	
3			KP thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập		76.782	Ngân sách TW	

Sst	Số Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung chuyển nguồn	Tên đơn vị	Số tiền	Nguồn vốn	Ghi chú	
4			Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ngân sách tỉnh hướng năm 2020 bổ sung cho huyện		64.900	Ngân sách tỉnh	Kp sung sau 30/9 được chuyển nguồn theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của BTC	
5			KP sửa chữa nhà xe ô tô, sân bê tông khu vực nhà để xe trụ sở HĐND - UBND huyện		561.322,0	NS huyện		
6			KP sửa chữa nhà khách huyện		196.868	NS huyện		
7			KP thực hiện mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao trên địa bàn		315.687	NS huyện		
8			KP mua sắm bàn ghế học sinh cho các trường học		675.164	NS huyện		
9			KP trợ cấp lần đầu		14.900	NS huyện		
10			KP tiền lương hợp đồng trong chi tiêu		16.227,4	NS huyện		
11			KP tiền lương hợp đồng trong chi tiêu		17.178,85	NS huyện		
12			KP chi thường xuyên giao tự chủ		5.675,151	NS huyện		
13			KP tiền lương, phụ cấp lương		77.003,7	NS huyện		
14			KP tiền lương, phụ cấp lương		472.619,8	NS huyện		
15			KP sơn sửa công, hàng rào, sân bê tông		200.000	NS huyện		
16			KP bồi dưỡng giáo viên THCS các môn dạy tích hợp theo chương trình phổ thông năm 2018		59.000	NS huyện		
17			KP bồi dưỡng giáo viên THCS các môn dạy tích hợp theo chương trình phổ thông năm 2018		33.000	NS huyện		
18			KP bồi dưỡng giáo viên THCS các môn dạy tích hợp theo chương trình phổ thông năm 2018		10.000	NS huyện		
II.2	64	27/02/2023	Cộng		7.371.011			KP thực hiện CTMTQG được chuyển nguồn theo quy định tại Khoản 5, điều 2 NQ 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội
II.1.1			KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022		1.110.000	Ngân sách TW		
1			Nội dung thành phần số 01: NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO QUY HOẠCH		1.000.000			

10

Sst	Số Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung chuyển nguồn	Tên đơn vị	Số tiền	Nguồn vốn	Ghi chú
			Quy hoạch vùng huyện	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	1.000.000		
2			Nội dung thành phần số 03: TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CO CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất (Hỗ trợ tập huấn HTX)	Phòng Tài chính - KH huyện	50.000		
3			Nội dung thành phần số 11: TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT; ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHÒNG TRẢO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG		60.000		
			Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình (Hỗ trợ Kinh phí ban chỉ đạo các cấp	Văn phòng Điều phối NTM (Phòng Nông nghiệp & PTNT)	60.000		
II.1.2			VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIÁM NGHEO BỀN VỮNG 2022		2.401.750	Ngân sách TW, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện	
1			Dự án 2 : Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Phòng Nông nghiệp & PTNT	948.000		
2			Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp		411.000		
3			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; Tiểu DA1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn; Tiểu DA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Phòng LĐ TB&XH huyện	801.000		
4			Dự án 6: Truyền thông và Giám nghèo về thông tin; TDA 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Phòng LĐ TB&XH huyện	25.000		
5			Dự án 7: TDA 1 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình; TDA 2: Giám sát, đánh giá	Phòng LĐ TB&XH huyện	216.750		
II.1.3			VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ		3.859.261	Ngân sách TW và ngân sách huyện	

Stt	Số Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung chuyển nguồn	Tên đơn vị	Số tiền	Nguồn vốn	Ghi chú
1			Dự án 3: Nội dung 1 - Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Phòng Nông nghiệp & PTNT	848.000		
				Trường THPT Nay Đer	43.200		
				Trường THPT Lý Tự Trọng	88.500		
2			Dự án 5: Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc có học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng dân tộc thiểu số	Trường THPT Nguyễn Tri Phương	43.150		
				Trường THPTCS Hoàng Hoa Thám	43.150		
3			Dự án 5: Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc	Phòng LĐ TB&XH huyện	1.239.000		
4			Dự án 5 - Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp	Phòng Dân tộc huyện	143.000		
5			Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	175.761		
6			Dự án 9- Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế xã hội dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	Ngân hàng CSXH	1.130.000		
7			Dự án 9- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS và	Phòng Dân tộc huyện	97.500		
8			Dự án 10- Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế -XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Phòng Văn hoá thông tin huyện	8.000		
II.3	84	13/03/2023	Tổng cộng		28.087.629,483		
1			Nguồn CCTL các năm trước chuyển sang	Ngân sách huyện	2.069.137	Ngân sách huyện	Nguồn thực hiện CCTL được chuyển nguồn theo quy định tại điểm c, d, khoản 1 Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của BTC
2			70% tăng thu thực hiện ngân sách huyện năm 2022 (đợt 2)	Ngân sách huyện	91.045,933	Ngân sách huyện	

Sst	Số Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung chuyển nguồn	Tên đơn vị	Số tiền	Nguồn vốn	Ghi chú
3			Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2022 đã có phương án được duyệt	Ngân sách huyện	19.751.351,4	Ngân sách huyện	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2022 đã có phương án được duyệt được chuyển nguồn theo quy định tại điểm g, khoản 1 Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của BTC
4			KP đảm bảo xã hội	Phòng Lao động TB&XH huyện	5.389.709,65	Ngân sách huyện	KP đảm bảo xã hội được chuyển nguồn theo quy định tại điểm c khoản 1 Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của BTC
5			Kinh phí cấp bổ sung để hoàn trả nguồn dự phòng và hoàn trả nguồn chi thường xuyên các xã, thị trấn đã chi vượt 50% để phòng, chống dịch Covid-19 trong năm		99.625,5		
5.1			UBND xã Ia Piar	UBND xã Ia Piar	74.794	Ngân sách TW	Kp sung sau 30/9 được chuyển nguồn theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của BTC
5.2			UBND xã Ia Ake	UBND xã Ia Ake	9.191	Ngân sách TW	
5.3			UBND xã Chư A Thai	UBND xã Chư A Thai	15.640,5	Ngân sách TW	
6			KP thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới - vốn sự nghiệp		442.260		KP thực hiện CTMTQG được chuyển nguồn theo quy định tại Khoản 5, điều 2 NQ 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội
6.1			Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch - KP quy hoạch chung xây dựng xã	UBND xã Ia Ake	242.260	Ngân sách TW	
6.2			Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp phát triển kinh tế nông thôn - KP triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Phòng NN &PTNT huyện	200.000	Ngân sách TW	
7			KP thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 - vốn sự nghiệp		244.500		KP thực hiện CTMTQG được chuyển nguồn theo quy định tại Khoản 5, điều 2 NQ 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội

Stt	Số Quyết định	Ngày, tháng, năm	Nội dung chuyển nguồn	Tên đơn vị	Số tiền	Nguồn vốn	Ghi chú
7.1			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Thị trấn Phú Thiện	60.000	Ngân sách TW	
7.2			Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đợt 2)	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	184.500	NSTW, NS huyện	
B			CHI CHUYỂN NGUỒN CẤP XÃ		5.477.449		
1			Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán		3.027.154		Kp sung sau 30/9 được chuyển nguồn theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của BTC
2			Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi có phương án sử dụng được cấp có thẩm quyền phê duyệt		2.450.294		Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2022 đã có phương án được duyệt được chuyển nguồn theo quy định tại điểm g, khoản 1 Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của BTC

D

PHỤ LỤC 02

BIỂU TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ CÓ SAI PHẠM TRONG QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH CHI NSNN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 488 /BC-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Thiện)

Đơn vị tính: đồng.

Stt	Đơn vị	Xuất toán năm 2022	Nội dung
1	Trường MG Hoa Sen	45.412.000	Xuất toán 70% phụ cấp thu hút và 20% chênh lệch phụ cấp ưu đãi do tháng 01/2022 nghỉ dịch Covid giáo viên không trực tiếp tham gia giảng dạy tại vùng có điều kiện KTXH ĐBKK
2	Trường MG Tuổi Thơ	13.154.980	Tiền tăng giờ do chi sai quy định của Bộ Luật lao động: 5.028.980 đồng và thu hồi 70% phụ cấp thu hút và 20% chênh lệch phụ cấp ưu đãi do tháng 01/2022 nghỉ dịch Covid giáo viên không trực tiếp tham gia giảng dạy tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: 8.126.000đ
3	Trường MG Sơn Ca	63.849.000	Xuất toán 70% phụ cấp thu hút và 20% chênh lệch phụ cấp ưu đãi do tháng 01/2022 nghỉ dịch Covid giáo viên không trực tiếp tham gia giảng dạy tại vùng có điều kiện KTXH ĐBKK
4	Trường MG Ia Yeng	34.670.000	Xuất toán 70% phụ cấp thu hút và 20% chênh lệch phụ cấp ưu đãi do tháng 01/2022 nghỉ dịch Covid giáo viên không trực tiếp tham gia giảng dạy tại vùng có điều kiện KTXH ĐBKK
5	Trường TH Kpă KLong	750.000	Xuất toán tiền chi phí học tập học do không đủ điều kiện hưởng theo Điều 18, Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ
6	Trường TH Nay Der	11.622.000	Xuất toán chi sai tiền phụ cấp chức vụ cho cán bộ quản lý theo mục IV Thông tư 33/2005/TT-BGDĐT ngày 08/12/2005 của Bộ Giáo dục &ĐT

Stt	Đơn vị	Xuất toán năm 2022	Nội dung
7	Trường TH Nguyễn Tri Phương	1.788.000	Xuất toán chi sai phụ cấp tổng phụ trách đội theo điểm c khoản 2 mục II Thông tư 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ
8	Trường TH Nguyễn Trãi	2.520.000	Xuất toán Tiền tăng giờ do chi không đúng quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của bộ Giáo dục &ĐT, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính
9	Trường THCS Ngô Gia Tự	600.000	Xuất toán do thanh toán tiền phòng ngủ công tác phí vượt hóa đơn thực tế
	Tổng cộng	174.365.980	

